

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tổng tiền	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	6.853.276.351	6.853.276.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	6.853.276.351	6.853.276.351
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	4.514.287.523	4.514.287.523
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	2.338.988.828	2.338.988.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.391.795.276	1.391.795.276
7. Chi phí tài chính	-76.171.300	-76.171.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.250.983.545	3.250.983.545
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	555.971.859	555.971.859
10. Thu nhập khác		
11. Chi phí khác		
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	555.971.859	555.971.859
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	555.971.859	555.971.859
18. Lãi trên cổ phiếu (*)		

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 01/2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.990.696.105	114.694.770.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.891.255.641	25.509.586.474
1. Tiền	111	V.01	1.891.255.641	1.509.586.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	24.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	68.844.383.432	76.768.212.132
1. Đầu tư ngắn hạn	121		77.704.173.732	85.704.173.732
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8.859.790.300)	(8.935.961.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.641.330.375	11.783.629.355
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		257.434.200	250.434.200
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	6.823.395.645	10.864.611.595
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	12.329.160.095	12.437.243.125
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		613.726.657	633.342.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		522.998.576	542.614.492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	90.728.081	90.728.081
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.879.335.981	16.872.951.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		394.422.800	394.422.800
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		394.422.800	394.422.800
- Phải thu dài hạn khác (141)	218C			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1.575.899.480	1.732.715.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.075.899.484	1.149.382.162
- Nguyên giá	222		2.118.017.973	2.118.017.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.042.118.489)	(968.635.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		499.999.996	583.333.330
- Nguyên giá	228		1.408.920.000	1.408.920.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(908.920.004)	(825.586.670)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.909.013.701	4.745.812.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.909.013.701	4.745.812.783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		128.870.032.086	131.567.721.609

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.796.315.700	14.049.977.082
I. Nợ ngắn hạn	310		3.302.574.786	5.776.380.986
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		548.617.186	14.180.680
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	311.312.337	1.049.163.407
5. Phải trả người lao động	315		759.007.845	149.900.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	461.495.873	557.287.487
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.053.382.345	2.535.090.212
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		168.759.200	610.759.200
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			860.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		7.493.740.914	8.273.596.096
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.32		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		7.493.740.914	8.273.596.096
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.073.716.386	117.517.744.527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.119.048.486	1.119.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.747.698.486	2.747.698.486
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.232.661.788	2.232.661.788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.974.307.626	11.418.335.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		128.870.032.086	131.567.721.609

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		147.920.000	147.920.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		147.920.000	147.920.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			

Chuy

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		22.286.120.000	22.286.120.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	57.083.289.477	4.953.079.265
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		57.021.479.642	4.842.343.468
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		61.809.835	110.735.797
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	4.586.466.326.166	3.040.768.112.068
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		4.545.966.326.166	2.988.262.116.507
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		40.500.000.000	52.505.995.561
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	1.293.700.023.849	1.321.311.595.889
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	10.311.981.712	14.424.242.546

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Quang Vinh

Địa chỉ: 11B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.262.640.291	
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-4.016.696.085	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.669.264.735	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		146.427.164	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-1.018.818.616	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		704.288.019	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.657.381.148	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.020.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.677.381.148	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.381.669.167
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.509.586.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.35	35.891.255.641

Lập ngày 10 tháng 09 năm 2024

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách
Phòng tài chính kế toán

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Vân



Đỗ Thị Kim Cúc




Trần Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01/2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVFC Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPDC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPDC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 30/06/2022, thay đổi lần thứ 3 ngày 06/02/2023.

Vốn góp: Theo giấy phép thành lập Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn như sau:

STT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	NHTM cổ phần đại chứng Việt Nam	99.970.000.000	99.970
2	Bà Nguyễn Thanh Ngọc	15.000.000	0.015
3	Bà Trần Thị Thu Hằng	15.000.000	0.015
	Tổng cộng	100.000.000.000	100

2. Lĩnh vực hoạt động:

Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Tư vấn đầu tư chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên: 33 người

Trong đó:

Cán bộ quản lý:	08 người
Tuyển dụng mới:	0 người
Chuyên công tác:	0 người
Kỷ luật:	0 người

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề 11 người, gồm có:

Số TT	Họ và tên	Số TT	Họ và tên
1	Bà Nguyễn Quỳnh Lâm	7	Bà Lê Thị Lan Hương
2	Ông Trần Quang Vinh		
3	Bà Đào Thị Kim Chi	8	Ông Lê Mạnh Cường
4	Bà Bùi Thị Hoài Thu	9	Ông Nguyễn Ngọc Hải
5	Bà Lê Bích Ngọc	10	Ông Bùi Đức Hoàn
6	Bà Đinh Thị Kim Phượng	11	Nguyễn Tiến Đạt

5. Đặc điểm HĐ của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán :

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật:

+ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH 14, ngày 26/11/2019

+ Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020

+ Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011

+ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

+ Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc được chấp thuận rộng rãi tại Việt nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng một cách nhất quán và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải : 08 năm

Thiết bị văn phòng : 3-5 năm

Phần mềm máy tính : 03 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ báo cáo được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

3.3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích

lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

4.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.2 Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.3 Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.4 Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước gồm phí dịch vụ quản lý quỹ hoặc phí dịch vụ quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư từ khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC:

 - Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

 - Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Như vậy, đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu hoạt động nghiệp vụ:** Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ **Hoạt động tự doanh chứng khoán:** Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+ **Doanh thu từ hoạt động đầu tư:** Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

+ **Doanh thu từ lãi tiền gửi:** Doanh thu từ lãi tiền gửi là lãi thu được từ các HDTG.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
- Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
Tiền mặt	3.085.059	3.085.059
Tiền gửi ngân hàng	1.888.170.582	1.506.501.415
HDTG từ 1 - 3 tháng	34.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	35.891.255.641	25.509.586.474

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Quý 01/2024		Quý 04/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	14.792	361.217.350	14.792	361.217.350
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
Góp vốn vào quỹ đầu tư trái phiếu (PVBF)		29.177.100.000		29.177.100.000
Góp vốn vào quỹ (PBIF)		14.500.000.000		14.500.000.000
Trái phiếu Đakdrinh				
Quỹ VEFF				
Chứng chỉ tiền gửi >= 6 tháng		5.000.000.000		13.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi >= 6 tháng				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	2.228.612	28.665.856.382	2.228.612	28.665.856.382
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn + dài hạn		(8.859.790.300)		(8.935.961.600)
Cộng		68.844.383.432		76.768.212.132

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1.959.835.916	1.483.232.087
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.863.559.729	9.381.379.508
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	6.823.395.645	10.864.611.595

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	177.506.014	
- Phải thu lãi HĐTG + CCTG	382.994.516	668.583.560
- Phải thu HTX Chiến Thắng		
- Phải thu tiền đặt cọc	11.768.659.565	11.768.659.565
Cộng	12.329.160.095	12.437.243.125

5. Các khoản phải thu nội bộ

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
Phải thu nội bộ ngắn hạn	257.434.200	250.434.200
Cộng	257.434.200	250.434.200

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Dự phòng phải thu khó đòi HTX Chiến Thắng	11.768.659.565	11.768.659.565
Cộng	11.768.659.565	11.768.659.565

7. Hàng tồn kho

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2023	90.728.081	90.728.081
- Các khoản khác phải thu Nhà nước: (thuế TNDN nộp thừa năm 2021)		
Cộng	90.728.081	90.728.081

9. Phải thu dài hạn nội bộ

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

10. Phải thu dài hạn khác

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác	394.422.800	394.422.800
Cộng	394.422.800	394.422.800

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		700.932.273	1.417.085.700	0	2.118.017.973
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	700.932.273	1.417.085.700	-	2.118.017.973
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		570.080.464	398.555.346	-	968.635.811
Khấu hao trong kỳ		29.198.751	44.283.927		73.482.678
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	599.279.215	442.839.273	-	1.042.118.489
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	-	130.851.809	1.018.530.354	-	1.149.382.162
Tại ngày cuối kỳ	-	101.653.058	974.246.427	-	1.075.899.484

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ					1.408.920.000	1.408.920.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					1.408.920.000	1.408.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					825.586.670	825.586.670
Khấu hao trong kỳ					83.333.334	83.333.334
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					908.920.004	908.920.004
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu kỳ					583.333.330	583.333.330
Tại ngày cuối kỳ					499.999.996	499.999.996

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó: (Những công trình lớn):		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	Quý 01/2024		Quý 04/2023	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác			10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Góp vốn			10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

16. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
Cộng				

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (phân bổ chi phí TSCĐ)-chi phí sửa chữa văn phòng		
- Chi phí dịch vụ	3.909.013.701	4.745.812.783
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí ô tô		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	3.909.013.701	4.745.812.783

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	311.312.337	1.049.163.407
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	311.312.337	1.049.163.407

19. Chi phí phải trả

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Trích trước chi phí	333.245.873	454.687.487
- Chi phí hội nghị, hội thảo		
- Chi phí thuê VP		
- Chi phí thuê xe oto		
- Chi phí thuê thiết bị		
- Phí dịch vụ phải trả		
- Chi phí kiểm toán	128.250.000	102.600.000
Cộng	461.495.873	557.287.487

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	32.594.400	32.594.400
- Bảo hiểm xã hội	90.540.000	90.540.000
- Bảo hiểm y tế	16.297.200	16.297.200
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.243.200	7.243.200
- Bảo hiểm TNLĐ BNN	19.400.554	19.400.554
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	887.306.991	2.369.014.858
Cộng	1.053.382.345	2.535.090.212

21. Phải trả dài hạn nội bộ

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 01/2024			Quý 04/2023		
	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTT thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Số dư đầu kỳ		
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

25. Tài sản thuê ngoài

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

26- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

	Quý 1/2024	Quý 4/2023
- Số dư đầu kỳ	4,953,079,265	4,527,253,547
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	26,715,750,701,529	7,643,510,360,464
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	26,663,620,491,317	7,643,084,534,746
.....		
- Số dư cuối kỳ	57,083,289,477	4,953,079,265

27- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Quý 1/2024	Quý 4/2023
1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4,545,966,326,166	2,988,262,116,507
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	40,500,000,000	52,505,995,561
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
28. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1,293,700,023,849	1,321,311,595,889
29. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	10,311,981,712	14,424,242,546

Thuy

11/07/2024 10:00:00 AM

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01) (Đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	1.079.416.910	1.069.828.891
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	5.773.859.440	7.405.085.589
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác	1	
Cộng	6.853.276.351	8.474.914.480

31. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý 01/2024	Quý 04/2023

32. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	524.810.531	508.341.361
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.334.184.460	3.845.515.382
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1.655.292.532	1.904.535.031
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	4.514.287.523	6.258.391.774

33. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 04/2023	Quý 04/2023
- Lãi tiền gửi + Lãi trái phiếu + Lãi CCTG	371.792.104	533.480.637
- Lãi đầu tư tài chính (mua bán CK)		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.020.000.000	
- Khách hàng đóng TK		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu Quỹ đầu tư trái phiếu PVBF		
Doanh thu Quỹ Nemo		
#NAME?	3.172	
Cộng	1.391.795.276	533.480.637

11/12/2023 10:20:00 AM

34. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
- Lãi tiền ứng trước mua bán chứng khoán		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn+ngắn hạn		
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(76.171.300)	(630.000)
Chi phí tài chính khác (HTX Chiến Thắng)		
Chi phí tư vấn đầu tư		
Cộng	(76.171.300)	(630.000)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 01/2024	Quý 04/20203
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		187.795.035
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(187.795.035)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý 01/2024	Quý 04/20203
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

37. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 01/2024	Quý 04/2023
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

H. C. V. N. K. I.

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
 2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập :.....
 - Chi phí:..... (.....)
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành: 10.000.000 cổ phiếu
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 10.000.000 cổ phiếu
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
 - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000 VN/cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	10.000.000 cổ phiếu	10.000.000 cổ phiếu
10.000.000 cổ phiếu		
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Vân

PP.PT P.TCKT

Đỗ Thị Kim Cúc



Giám đốc

Trần Quang Vinh

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NHTMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hapro 11B Cát Linh-Đống Đa-Hà Nội

Mẫu số B05 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 01/2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG GIẢM				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Quý 01/2023	Quý 01/2024	Quý 01/2023		Quý 01/2024		Quý 01/2023	Quý 01/2024
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B			3	4	5	6		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	1.119.048.486	-	-	-	-	1.119.048.486	1.119.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	2.747.698.486	-	-	-	-	2.747.698.486	2.747.698.486
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	2.232.661.788	-	-	-	-	2.232.661.788	2.232.661.788
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	11.134.178.582	11.418.335.767	1.102.116.627	-	555.971.859	-	12.236.295.209	11.974.307.626
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		11.134.178.582	11.418.335.767	-	-	-	-	11.134.178.582	11.418.335.767
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		-	-	1.102.116.627	-	555.971.859	-	1.102.116.627	555.971.859
Cộng		117.233.587.342	117.517.744.527	1.102.116.627	-	555.971.859	-	118.335.703.969	118.073.716.386

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách
Phòng tài chính kế toán

Phạm Thị Thanh Vân

Đỗ Thị Kim Cúc

Lập biểu và in xong năm 2024



Trần Quang Vinh